

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

Bản án số: **49/2021/HS-ST**

Ngày: 29/07/2021

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lê Vũ Tiến.

- *Thẩm phán:* Ông Tôn Anh Dũng.

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Dương Tuấn Anh.

2. Ông Nguyễn Thiện Nguyên.

3. Bà Hoàng Nữ Hảo Tâm.

- ***Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:*** Bà Hoàng Thị Năm - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế.

- ***Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:*** Ông Bùi Quang Dũng - Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế.

Ngày 29 tháng 7 năm 2021, tại trụ sở (số 11 Tôn Đức Thắng, thành phố H), Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế xét xử công khai, sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số 23/2021/TLST-HS ngày 25 tháng 3 năm 2021, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 90A/2021/QĐXXST-HS ngày 11/6/2021 đối với các bị cáo:

1. Cần Phú Q, sinh ngày 10/10/1986 tại Thừa Thiên Huế; nơi cư trú: Tổ dân phố 1, thị trấn A, huyện A, tỉnh Thừa Thiên Huế; nghề nghiệp: Xây dựng; trình độ văn hóa: 12/12; Dân tộc: Pa Cô; giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Cu B, sinh năm 1940 và bà Kẩn C, sinh năm 1949; vợ: Đặng Thị T, sinh năm 1986; con: Có 02 con, lớn nhất 08 tuổi, nhỏ nhất 05 tuổi; Tiền án, tiền sự: Không.

Quá trình nhân thân: Từ nhỏ sống cùng cha mẹ tại huyện A, tỉnh Thừa Thiên Huế, học đến lớp 12/12. Từ năm 2005 đến năm 2007, học trường trung cấp Xây dựng cầu đường tại tỉnh Thừa Thiên Huế. Sau đó làm nghề xây dựng cho đến ngày phạm tội.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 03/10/2019 cho đến nay tại Trại tạm giam Công an tỉnh Thừa Thiên Huế - Có mặt tại phiên tòa.

2. Trương Tấn H, sinh ngày 19/7/1963 tại Thừa Thiên Huế; nơi cư trú: Tổ dân phố 1, thị trấn A, huyện A, tỉnh Thừa Thiên Huế; nghề nghiệp: Cán bộ hưu trí; trình độ văn hóa: 10/10; Dân tộc: Pa Cô; giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc

tịch: Việt Nam; Con ông Quỳnh V (đã chết) và bà Kăn V1 (đã chết); vợ thứ nhất: Nguyễn Thị C1 (chết năm 2007); vợ thứ hai: Hồ Thị L, sinh năm 1980; con: Có 05 con, lớn nhất 33 tuổi, nhỏ nhất 18 tuổi; Tiền án, tiền sự: Không.

Quá trình nhân thân: Từ nhỏ sống cùng cha mẹ nuôi tại xã P, huyện L, tỉnh Quảng Bình, học đến lớp 10/10 thì nghỉ học. Từ năm 1987 đến năm 1996, làm việc tại xã H, huyện A (nay là thị trấn A). Từ năm 2001 đến ngày 30/7/2018, giữ các chức vụ là Chủ tịch Ủy ban nhân dân và Bí thư Đảng ủy thị trấn A. Đến ngày 01/8/2018, nghỉ hưu theo chế độ, ở nhà cho đến ngày phạm tội.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 20/7/2020 cho đến nay - Có mặt tại phiên tòa.

3. Hoàng Xuân V, sinh ngày 27/01/1964 tại Thừa Thiên Huế; nơi cư trú: Tổ dân phố 7, thị trấn A, huyện A, tỉnh Thừa Thiên Huế; nghề nghiệp: Cán bộ; trình độ văn hóa: 12/12; Dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Hoàng Xuân D (đã chết) và bà Lê Thị T1 (đã chết); vợ: Hoàng Thị Kim N, sinh năm 1965; con: Có 03 con, lớn nhất 33 tuổi, nhỏ nhất 28 tuổi; Tiền án, tiền sự: Không.

Quá trình nhân thân: Từ nhỏ sống với gia đình tại thị trấn S, huyện Q, tỉnh Thừa Thiên Huế. Từ năm 1976 đến năm 1998, sinh sống và làm nghề mộc tại xã S, huyện A. Từ năm 1998 đến năm 2001, làm việc tại Ban quản lý hợp tác xã nông nghiệp P, huyện A. Từ năm 2001 đến nay, làm việc tại Ủy ban nhân thị trấn A cho đến ngày phạm tội.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 20/7/2020 cho đến nay - Có mặt tại phiên tòa.

- *Người bào chữa cho bị cáo Hoàng Xuân V:* Ông Nguyễn Văn P - Luật sư văn phòng Luật sư H thuộc Đoàn luật sư tỉnh Thừa Thiên Huế. Có mặt.

- *Bị hại:* Ông Cu B, sinh năm 1940 và bà Kăn C, sinh năm 1949. Cùng cư trú tại: Tổ dân phố 1, thị trấn A, huyện A, tỉnh Thừa Thiên Huế. Có mặt.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Cần Phong P, sinh năm 1983. Nơi cư trú: Tổ dân phố 1, thị trấn A, huyện A, tỉnh Thừa Thiên Huế. Có mặt.

2. Bà Đặng Thị T, sinh năm 1986. Nơi cư trú: Tổ dân phố 1, thị trấn A, huyện A, tỉnh Thừa Thiên Huế. Có mặt.

3. Ông Hồ Xuân G, sinh năm 1984. Nơi cư trú: Tổ dân phố 1, thị trấn A, huyện A, tỉnh Thừa Thiên Huế. Có mặt.

4. Ông Trần Ngọc C2, sinh năm 1970. Nơi cư trú: Số 03 đường T, thị trấn A, huyện A, tỉnh Thừa Thiên Huế. Có mặt.

5. Ông Lê Anh Hoài T2, sinh năm 1968. Nơi cư trú: Tổ dân phố 2, thị trấn A, huyện A, tỉnh Thừa Thiên Huế. Có đơn xin vắng mặt.

6. Bà Lê Thị Kim C3, sinh năm 1970. Nơi cư trú: Tổ dân phố 7, thị trấn A, huyện A, tỉnh Thừa Thiên Huế. Vắng mặt.

7. Ngân hàng TMCP B - chi nhánh Thừa Thiên Huế. Đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Xuân P1. Nơi cư trú Kiệt 1/2 đường Đ, phường V, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Có đơn xin vắng mặt.

8. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1984. Nơi cư trú: Tổ dân phố 6, thị trấn A, huyện A, tỉnh Thừa Thiên Huế. Có mặt.

9. Ông Hồ Xuân T3, sinh năm 1971. Nơi cư trú: Thôn T, xã K, huyện A, tỉnh Thừa Thiên Huế. Có đơn xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vợ chồng ông Cu B, sinh năm 1940 và bà Kăn C, sinh năm 1949 (đều trú tại: Tổ dân phố 1, thị trấn A, huyện A, tỉnh Thừa Thiên Huế) được Ủy ban nhân dân huyện A, tỉnh Thừa Thiên Huế cấp giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số 0512328, vào sổ cấp giấy chứng nhận số 00373 ngày 30/6/2004 của UBND huyện A, với diện tích 5.291,6m². Sau đó, vợ chồng ông Cu B và bà Kăn C đã chuyển nhượng đất cho một số người, với tổng diện tích là 1.020m², nên diện tích đất còn lại là 4.271,6m². Vợ chồng Cần Phú Q, Đặng Thị T và Cần Nhân Q1 (em ruột Q) sống cùng với ông Cu B và bà Kăn C trên thửa đất này từ trước cho đến nay.

Vào khoảng giữa tháng 11 năm 2012, do có ý định chiếm đoạt thửa đất của cha mẹ, nên lợi dụng ông Cu B và bà Kăn C đang nằm điều trị tại Bệnh viện Trung ương Huế, Cần Phú Q lấy giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số 0512328, rồi đến Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện A mua bộ hồ sơ chuyển quyền sử dụng đất. Sau đó, Q ghi vào Hợp đồng cho, tặng quyền dụng đất số 158/HĐ-CT-QSĐĐ ngày 15/11/2012 với nội dung là ông Cu B và bà Kăn C cho Cần Phú Q diện tích 4.271,6m² của thửa đất trên, rồi Q giả chữ viết, chữ ký ông Cu B và bà Kăn C vào trong hợp đồng tặng cho này.

Ngày 16/11/2012, Cần Phú Q đem bộ hồ sơ và Hợp đồng cho, tặng quyền dụng đất số 158/HĐ-CT-QSĐĐ đến Ủy ban nhân dân thị trấn A. Q nộp hồ sơ cho Hoàng Xuân V là cán bộ công chức phụ trách lĩnh vực địa chính đất đai, để làm thủ tục đề nghị chuyển quyền sử dụng thửa đất trên cho vợ chồng Q và Đặng Thị T. Sau khi tiếp nhận, do tin tưởng có mặt anh Cần Phong P (anh ruột của Q, là cán bộ hợp đồng Ủy ban nhân dân thị trấn A), V đã không thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ được giao là thẩm định, kiểm tra tính hợp pháp của hồ sơ và người cho tặng quyền sử dụng đất (không có mặt của người đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là ông Cu B và bà Kăn C), nên V đã xác nhận, ghi các thông tin vào Hợp đồng cho, tặng quyền dụng đất số 158/HĐ-CT-QSĐĐ ngày 15/11/2012 với nội dung: “Về giấy tờ: Đầy đủ; Đất sử dụng không có tranh chấp: Không; Về điều kiện cho tặng: Đầy đủ”. Sau đó, V tham mưu, đề xuất và trình hồ sơ cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị trấn A xem xét, quyết định.

Sau khi nhận hồ sơ, Trương Tấn H là Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị trấn A, tin tưởng Hoàng Xuân V đã thẩm định, kiểm tra tính hợp pháp của hồ sơ, nên H đã không kiểm tra lại hồ sơ, không xác minh thực tế tính hợp pháp của người tặng cho quyền sử dụng đất và không tuân thủ việc công chứng, chứng thực (được quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định 75/2000/NĐ CP ngày 08/12/2000) nên ngày 20/11/2012, H ký xác nhận và đóng dấu của Ủy ban nhân dân thị trấn A vào Hợp đồng cho, tặng quyền dụng đất số 158/HĐ-CT-QSĐĐ đất số 158/HĐ-CT-QSĐĐ ngày 15/11/2012 để đề nghị Ủy ban nhân dân huyện A cấp Chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền đất nêu trên.

Ngày 03/12/2012, Ủy ban nhân dân huyện A cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 568814, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận: H01739 thuộc tờ bản đồ số 14, thửa đất số 220, diện tích 4.271,6m², mục đích sử dụng: đất ở tại đô thị, địa chỉ: Tổ dân phố 1, thị trấn A, huyện A, tỉnh Thừa Thiên Huế cho vợ chồng Cần Phú Q và Đặng Thị T, để Q chiếm đoạt thửa đất nêu trên của ông bà Cu B và Kăn C.

Quá trình điều tra, bị cáo Q khai nhận: Sau đó, từ ngày 07/01/2014 đến ngày 08/01/2015, vợ chồng Cần Phú Q và Đặng Thị T dùng tài sản là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 568814 thuộc tờ bản đồ số 14, thửa đất số 220, diện tích 4.271,6m² này để thế chấp và bảo lãnh cho công ty TNHH P của vợ chồng Lê Minh T4, sinh năm 1984 làm Giám đốc và Nguyễn Thị B, sinh năm 1984 (đều trú tại: tổ dân phố 6, thị trấn A, huyện A và đã ly hôn) nhiều khoản vay vốn hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP B-chi nhánh Thừa Thiên Huế, với tổng số dư nợ gốc là 3.770.000.000 đồng và dư nợ lãi là 987.641.968 đồng (tính đến ngày 15/12/2016). Đến nay, công ty TNHH P không có khả năng chi trả cho Ngân hàng TMCP B và Lê Minh T4 không có mặt tại địa phương.

Ngày 27/02/2018, Ủy ban nhân dân huyện A, tỉnh Thừa Thiên Huế ra Thông báo số 14/TB-UBND về việc thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất đã cấp cho ông, bà: Cần Phú Q - Đặng Thị T, thường trú tại: tổ dân phố 1, thị trấn A, huyện A, tỉnh Thừa Thiên Huế. Giấy chứng nhận số seri: BD 568814, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận: H01739 do UBND huyện cấp ngày 03/12/2012. Vị trí: thuộc thửa đất số 220, tờ bản đồ số 14, bản đồ địa chính thị trấn A, tổng diện tích 4.271,6m².

* Về vật chứng: Cơ quan điều tra thu giữ, gồm:

- Hợp đồng cho, tặng quyền dụng đất số 158/HĐ-CT-QSĐĐ đất số 158/HĐ-CT-QSĐĐ ngày 15/11/2012 (bản chính).

- Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số 0512328, vào sổ cấp giấy chứng nhận số 00373 ngày 30/6/2004; Đơn xin cấp đổi giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất kèm theo hộ khẩu hoặc chứng minh nhân dân, Biên lai thu lệ phí, Tờ trình của phòng Tài nguyên và Môi trường, Quyết định cấp giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất ... (đều bản photocopy).

Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra thu giữ một số chứng từ, tài liệu có liên quan đến việc Cần Phú Q và Đặng Thị T thế chấp tại Ngân hàng TMCP B-chi nhánh Huế (được nêu rõ tại các Biên bản thu giữ đồ vật, tài liệu). Tất cả các vật chứng thu giữ được đều lưu theo hồ sơ vụ án.

Tại bản Kết luận giám định số 321/GĐ ngày 26/9/2017 của phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Thừa Thiên Huế, kết luận:

1. Chữ viết: “Cu B” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A so với chữ viết Cu B trên tài liệu mẫu ký hiệu M2, M3, M5-M9 không phải do cùng một người viết ra.
2. Chữ viết: “Kăn C” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A so với chữ viết của Kăn C trên tài liệu mẫu ký hiệu M5 đến M11 không phải do cùng một người viết ra.
3. Chữ ký mang tên Cu B trên tài liệu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký của Cu B trên tài liệu mẫu ký hiệu M1 đến M9 không phải do cùng một người ký ra.
4. Chữ ký mang tên Kăn C trên tài liệu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký của Kăn C trên tài liệu mẫu ký hiệu M5 đến M13 không phải do cùng một người ký ra.

Tại bản Kết luận giám định số 267/GĐ ngày 13/8/2018 của phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Thừa Thiên Huế, kết luận: Chữ viết, chữ ký mang tên Cần Phú Q trên tài liệu cần giám định ký hiệu A so với chữ viết, chữ ký đứng tên Cần Phú Q trên các tài liệu mẫu ký hiệu M1 đến M6 do cùng một người viết và ký ra.

Tại bản Kết luận về việc xác định giá tài sản số 1350/KL-HĐĐG ngày 07/6/2018 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự tỉnh Thừa Thiên Huế, kết luận: Khu đất thuộc thửa đất số 220, tờ bản đồ số 14 thuộc tổ dân phố 1, thị trấn A, huyện A, tỉnh Thừa Thiên Huế, diện tích 4.271,6m², giá trị là 631.290.400 đồng.

*** Về dân sự:**

- Ông Cu B, bà Kăn C đã nhận lại tài sản, nên không yêu phải bồi thường thiệt hại về dân sự.

- Bị cáo Q đã tác động gia đình là chị Đặng Thị T nộp số tiền 10.000.000đồng để khắc phục hậu quả.

- Ngân hàng TMCP B-chi nhánh Huế không yêu cầu bị cáo Q và những người có liên quan đến việc vay thế chấp, bảo lãnh cho công ty TNHH P phải bồi thường tổng số tiền dư nợ gốc là 3.770.000.000đồng và dư nợ lãi là 987.641.968đồng.

Tại bản cáo trạng số 29/CT-VKS-P1 ngày 30/9/2020, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế đã truy tố bị cáo Cần Phú Q về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 139 của Bộ luật hình sự 1999; các bị cáo Trương Tấn H và Hoàng Xuân V về tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 360 Bộ luật hình sự 2015.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế giữ nguyên quan điểm truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử :

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139 của Bộ luật hình sự 1999; điểm b, s khoản

1, khoản 2 Điều 51; Điều 54 của Bộ luật hình sự 2015, xử phạt bị cáo Cần Phú Q từ 07 năm đến 08 năm tù.

- Áp dụng điểm c khoản 2, khoản 4 Điều 360 của Bộ luật hình sự 2015; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54 của Bộ luật hình sự 2015, xử phạt bị cáo Trương Tấn H từ 01 năm 06 tháng đến 02 năm tù.

- Áp dụng điểm c khoản 2, khoản 4 Điều 360 của Bộ luật hình sự 2015; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54 của Bộ luật hình sự 2015, xử phạt bị cáo Hoàng Xuân V từ 01 năm đến 01 năm 06 tháng tù.

Cám 02 bị cáo đảm nhiệm chức vụ từ 02 năm đến 02 năm 06 tháng.

- Về trách nhiệm dân sự: Không ai có yêu cầu gì thêm nên đề nghị không xem xét.

- Về vật chứng vụ án: Các vật chứng mà Cơ quan điều tra đã thu giữ trong quá trình điều tra vụ án được lưu giữ trong hồ sơ vụ án nên tiếp tục được lưu giữ trong hồ sơ.

- Về án phí các bị cáo phải chịu theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa, bị cáo Cần Phú Q, Trương Tấn H, Hoàng Xuân V đã khai nhận hành vi phạm tội của mình như nội dung bản cáo trạng đã nêu.

Người bào chữa cho bị cáo Hoàng Xuân V trình bày luận cứ bào chữa đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng thêm điểm a, m khoản 1 Điều 51; khoản 3 Điều 29 Bộ luật hình sự cho bị cáo V được miễn trách nhiệm hình sự.

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau :

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, bị hại không có ý kiến khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó các hành vi và quyết định tố tụng đã được thực hiện đều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa, bị cáo Cần Phú Q, Trương Tấn H, Hoàng Xuân V đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như nội dung bản cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế truy tố. Lời khai của các bị cáo phù hợp với lời khai của bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và những người tham gia tố tụng khác, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Do đó, đã có đủ cơ sở kết luận:

Do có ý định chiếm đoạt thửa đất của cha mẹ là ông Cu B và bà Kẩn C. Nên ngày 16/11/2012, Cần Phú Q đã giả chữ viết, chữ ký ông Cu B và bà Kẩn C rồi đến tại Ủy ban nhân dân thị trấn A làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất bằng hình thức

cho tặng đối với thửa đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0512328, diện tích là 4.271,6m².

Do thiếu trách nhiệm trong việc thực hiện nhiệm vụ được giao, nên Hoàng Xuân V (nguyên cán bộ địa chính) và Trương Tấn H (nguyên Chủ tịch UBND thị trấn A) đã thiếu kiểm tra, xác minh trong việc thẩm định, đề xuất, chứng thực hồ sơ xin chuyển quyền sử dụng đất do Cần Phú Q nộp. Sau đó, H đề nghị Ủy ban nhân dân huyện A cấp giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số 568814 cho Q và vợ Đặng Thị T, để Q chiếm đoạt thửa đất có diện tích nêu trên của ông Cu B và bà Kẩn C, với giá trị là 631.290.400 đồng (Sáu trăm ba mươi một triệu hai trăm chín mươi ngàn bốn trăm đồng).

Hành vi nêu trên của bị cáo Cần Phú Q đã phạm vào tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 139 của Bộ luật hình sự 1999; Các bị cáo Trương Tấn H và Hoàng Xuân V đã phạm vào tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 360 Bộ luật hình sự 2015. Do đó, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế đã truy tố các bị cáo Cần Phú Q, Trương Tấn H, Hoàng Xuân V tại bản cáo trạng số 29/CT-VKS-P1 ngày 30 tháng 9 năm 2020 là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Xét tính chất, mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo thấy rằng:

Hành vi phạm tội của các bị cáo là đặc biệt nghiêm trọng, gây nguy hại lớn cho xã hội, đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, ảnh hưởng xấu đến trật tự, an toàn xã hội.

Đối với hành vi phạm tội của bị cáo Cần Phú Q: Bị cáo là người có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, có đủ khả năng nhận thức được việc lừa đảo chiếm đoạt tài sản và dùng thủ đoạn nguy hiểm để lừa đảo chiếm đoạt tài sản của người khác là vi phạm pháp luật, nếu xâm phạm sẽ bị pháp luật trừng trị nghiêm khắc nhưng bị cáo vẫn cố tình thực hiện. Vì vậy, cần phải cách ly bị cáo ra ngoài đời sống xã hội một thời gian mới có tác dụng giáo dục, phòng ngừa chung.

Đối với hành vi phạm tội của các bị cáo Trương Tấn H và Hoàng Xuân V: Các bị cáo là người có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, có đủ khả năng nhận thức hành vi phạm tội của mình. Tuy nhiên, do thiếu trách nhiệm trong việc thực hiện nhiệm vụ được giao nên đã để xảy ra hậu quả đặc biệt nghiêm trọng làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bị hại. Nhưng xét thấy động cơ, mục đích phạm tội của các bị cáo không vì vụ lợi và động cơ cá nhân nên cần xem xét khi quyết định hình phạt.

[4] Về nhân thân, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo:

Về nhân thân: Các bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự.

Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Các bị cáo không phạm vào tình tiết tăng nặng nào.

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Các bị cáo đều được hưởng tình tiết giảm nhẹ là thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải được quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Bị cáo Q được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ là đã tác động gia đình để khắc phục một phần hậu quả; là người dân tộc thiểu số; gia đình có ông nội, bà nội và bố mẹ được Nhà nước tặng thưởng và cấp Giấy chứng nhận, gồm: Huân Chương kháng chiến Hạng Ba, Bằng gia đình về vang chống Mỹ cứu nước, giấy chứng nhận gia đình liệt sĩ và người được hưởng chính sách như thương binh; bị hại có đơn xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự.

Bị cáo H được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ là người dân tộc thiểu số; quá trình công tác bị cáo được Chủ tịch UBND tỉnh Thừa Thiên Huế, UBND huyện A và UBND thị trấn A tặng Bằng khen, Giấy khen và danh hiệu Chiến sĩ thi đua cơ sở; Bộ trưởng Bộ Y tế tặng Kỷ niệm chương về sự nghiệp dân số; Chứng nhận đã từng chiến đấu, công tác tại chiến trường Trị Thiên trong kháng chiến chống Mỹ và Huy hiệu 30 năm tuổi Đảng; ông Cu B, bà Kăn C có đơn xin miễn giảm truy cứu trách nhiệm hình sự được quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự.

Bị cáo V được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ là quá trình công tác bị cáo được Cục Thống kê tỉnh Thừa Thiên Huế, UBND huyện A và UBND thị trấn A tặng Giấy khen hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; ông Cu B, bà Kăn C có đơn xin miễn giảm truy cứu trách nhiệm hình sự được quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự.

Do các bị cáo được hưởng nhiều tình tiết giảm nhẹ, không phạm vào tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nên cần áp dụng Điều 54 Bộ luật hình sự để xét xử các bị cáo một hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt.

Đối với bị cáo Trương Tấn H và Hoàng Xuân V, Hội đồng xét xử xét thấy khi phạm tội các bị cáo không vì vụ lợi hoặc động cơ cá nhân, có công với Nhà nước trong quá trình công tác, do đó nghĩ không cần thiết phải cách ly 02 bị cáo ra khỏi xã hội mà áp dụng Điều 65 Bộ luật hình sự giao 02 bị cáo cho chính quyền địa phương giám sát, giáo dục cũng đủ sức răn đe.

Đối với ý kiến của Luật sư bào chữa cho bị cáo Hoàng Xuân V đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự là: người phạm tội đã ngăn chặn hoặc làm giảm bớt tác hại của tội phạm và phạm tội do lạc hậu quy định tại điểm a, m khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự Hội đồng xét xử thấy rằng: Sau khi có được có được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bị cáo Cần Phú Q đã thế chấp ngân hàng để bảo lãnh cho Công ty TNHH P vay tiền và không có khả năng chi trả, khi ngân hàng phát mãi tài sản bảo lãnh, sự việc lừa đảo của Q mới bị phát hiện và cơ quan có thẩm quyền mới ban hành Quyết định thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và bị cáo V có quá trình công tác lâu năm đã được học tập và đào tạo về nghiệp vụ chuyên môn nên không chấp nhận áp dụng 02 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như Luật sư đề nghị cũng như không chấp nhận việc miễn trách nhiệm hình sự cho bị cáo.

[5] Về trách nhiệm dân sự:

- Ông Cu B, bà Kăn C đã nhận lại tài sản, nên không yêu phải bồi thường thiệt hại về dân sự.

- Bị cáo Q đã tác động gia đình nộp số tiền 10.000.000 đồng để khắc phục hậu quả nhưng bị hại không yêu cầu bồi thường nên cần trả lại cho bị cáo nhưng tiếp tục tạm giữ để bảo đảm thi hành án.

- Liên quan đến việc vay thế chấp, bảo lãnh cho công ty TNHH P vay Ngân hàng TMCP B-chi nhánh Huế số tiền dư nợ gốc là 3.770.000.000 đồng và dự nợ lãi là 987.641.968 đồng, Cơ quan CSĐT đã tách vụ án để xử lý sau.

Tại phiên tòa hôm nay, không ai có yêu cầu gì thêm nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về xử lý vật chứng: Các vật chứng mà Cơ quan điều tra đã thu giữ trong quá trình điều tra vụ án được lưu giữ trong hồ sơ vụ án nên tiếp tục được lưu giữ trong hồ sơ.

Đối với số tiền 10.000.000 đồng do bị hại không yêu cầu bồi thường nên trả lại cho bị cáo Q, nhưng tiếp tục tạm giữ để bảo đảm thi hành án

[7] Về án phí: Buộc các bị cáo Cần Phú Q, Trương Tấn H, Hoàng Xuân V mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54 của Bộ luật hình sự năm 2015. Tuyên bố bị cáo Cần Phú Q phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” .

Xử phạt bị cáo Cần Phú Q 07 năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tính từ ngày bắt tạm giam 03/10/2019.

2. Căn cứ điểm c khoản 2, khoản 4 Điều 360 Bộ luật hình sự năm 2015; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 65 của Bộ luật hình sự năm 2015 đối với 02 bị cáo Trương Tấn H và Hoàng Xuân V. Tuyên bố các bị cáo Trương Tấn H và Hoàng Xuân V phạm tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng”.

- Xử phạt bị cáo Trương Tấn H 01 năm 06 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 03 năm tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

- Xử phạt bị cáo Hoàng Xuân V 01 năm tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 02 năm tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao 02 bị cáo Trương Tấn H và Hoàng Xuân V cho Ủy ban nhân dân thị trấn A, huyện A, tỉnh Thừa Thiên Huế nơi 02 bị cáo cư trú để giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân thị trấn A, huyện A trong việc giám sát, giáo dục.

Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật Thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người đó phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo. Trường hợp thực hiện hành vi phạm tội mới thì Tòa án buộc người đó phải chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp hình phạt của bản án mới theo quy định tại Điều 56 của Bộ Luật hình sự.

Cấm 02 bị cáo đảm nhiệm chức vụ trong 02 năm sau khi chấp hành xong hình phạt.

3. Về trách nhiệm dân sự: Không ai có yêu cầu gì thêm nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47 của Bộ luật hình sự và Điều 106 của bộ luật tố tụng hình sự, tuyên xử:

Các vật chứng mà Cơ quan điều tra đã thu giữ trong quá trình điều tra vụ án được lưu giữ trong hồ sơ vụ án nên tiếp tục được lưu giữ trong hồ sơ.

Trả lại cho bị cáo Cần Phú Q số tiền 10.000.000 đồng nhưng tiếp tục tạm giữ để bảo đảm thi hành án (Theo chứng từ giao dịch Giấy nộp tiền ngày 08/12/2020 giữa Văn phòng Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Thừa Thiên Huế và Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thừa Thiên Huế)

(Toàn bộ số tang vật trên theo Quyết định chuyển vật chứng số 20/QĐ-VKS-P1 ngày 30/9/2020 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế).

5. Về án phí hình sự sơ thẩm: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Buộc các bị cáo Cần Phú Q, Trương Tấn H, Hoàng Xuân V mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Án sơ thẩm xét xử công khai, báo cho các bị cáo, bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án.

*** Nơi nhận:**

- TANDCC tại Đà Nẵng;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh TT Huế;
- Phòng PV0 6- CA tỉnh TT Huế;
- Cục THADS tỉnh TT Huế;
- Sở tư pháp tỉnh TT Huế;
- Các bị cáo;
- Người bị hại;;
- Luật sư bào chữa cho bị cáo;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu: Tòa HS, Vp, Tổ HCTP.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Vũ Tiến